

Số: 18 /BC-BCĐ

Bắc Giang, ngày 21 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2019

Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành Quy định về điều kiện đảm bảo và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục (PCGD), xóa mù chữ (XMC), Ban chỉ đạo PCGD, XMC tỉnh Bắc Giang báo cáo kết quả thực hiện PCGD, XMC năm 2019 như sau:

I. THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ

1. Đặc điểm tình hình

1.1. Vị trí địa lý: Bắc Giang nằm cách Thủ đô Hà Nội 50 km về phía Bắc, cách cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị 110 km về phía Nam, cách cảng Hải Phòng hơn 100 km về phía Đông. Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Lạng Sơn, phía Tây và Tây Bắc giáp Hà Nội, Thái Nguyên, phía Nam và Đông Nam giáp tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Ninh.

1.2. Đặc điểm xã hội: Bắc Giang là một tỉnh miền núi gồm 09 huyện và 01 thành phố, có 230 xã, phường, thị trấn. Trong đó có 01 huyện nghèo 30A, 188 xã miền núi, 40 xã miền núi đặc biệt khó khăn. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 382.200 ha, dân số trên 1,8 triệu người, tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm 12,4% với 21 dân tộc anh em. Năm 2019 tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt 16,2%, cao thứ 2 cả nước. Trong đó, công nghiệp - xây dựng tăng 26,4% (công nghiệp tăng 28,8%, xây dựng tăng 14,5%); dịch vụ tăng 6,8%; thuế sản phẩm tăng 8,8%; nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 4,3%, thuế sản phẩm tăng 8,8%. GRDP bình quân đầu người đạt 2.620 USD, bằng 93,5% so với cả nước và tăng 13,9% so với năm 2018.

1.3. Đặc điểm về giáo dục: Hệ thống mạng lưới trường, lớp được sắp xếp lại theo hướng giảm các trường có quy mô nhỏ đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập của con em nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Toàn tỉnh hiện có 212 trường trung học cơ sở (THCS), 26 trường tiểu học và trung học cơ sở (TH&THCS), 02 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông (THCS&THPT), 02 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông (TH, THCS&THPT), 222 trường tiểu học (TH), 248 trường mầm non (MN). Các điểm trường của trường TH, MN được bố trí gần dân, tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ đến lớp.

Năm 2019, Giáo dục Bắc Giang hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ và được Bộ GD&ĐT tặng Bằng khen; được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh tặng Bằng khen.

1.4. Thuận lợi: Tình hình kinh tế, xã hội của tỉnh những năm qua đạt được những kết quả tích cực, tốc độ tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức cao, nằm trong top dẫn đầu cả nước; đời sống nhân dân ổn định, từng bước được nâng lên; quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh và các cấp ủy Đảng, chính quyền, ban, ngành, đoàn thể của địa phương đã có sự lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ hiệu quả, quan tâm đến sự nghiệp GD&ĐT. Nhiều cơ chế chính sách của tỉnh cho phát triển GD&ĐT đã ban hành như Chương trình hành động số 63-CT/TU của Ban thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, Kế hoạch số 151-KH/UBND của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 63-CT/TU, Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Đề án đổi mới dạy và học tiếng Anh trong các trường phổ thông giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành Đề án đẩy mạnh dạy Tin học và ứng dụng công nghệ thông tin trong trường phổ thông giai đoạn 2017-2020, định hướng đến 2025, Kế hoạch 105/KH-UBND ngày 23/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông đã tạo điều kiện cho ngành giáo dục có những bước phát triển mới, xứng đáng là một trong 15 tỉnh, thành phố có phong trào giáo dục phát triển nhất của cả nước.

Chất lượng giáo dục toàn diện có chuyển biến tích cực, phong trào đổi mới phương pháp dạy học được cán bộ quản lý và giáo viên nhiệt tình hưởng ứng.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, cơ bản đảm bảo tỷ lệ theo quy định ở các cấp học. Hầu hết cán bộ quản lý, giáo viên đều có tinh thần trách nhiệm, tâm huyết với nghề, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn vững vàng để đảm nhiệm được các yêu cầu của sự nghiệp GD&ĐT trong điều kiện đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông.

Công tác xây dựng cơ sở vật chất, kiên cố hoá phòng học và xây dựng trường chuẩn quốc gia đã nhận được sự hưởng ứng của toàn thể xã hội nên tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cao. Tính đến hết tháng 10/2019, toàn tỉnh có 81,6% trường THCS, 97,7% trường TH và 84,3% trường MN đạt chuẩn quốc gia.

Chỉ đạo và thực hiện tốt công tác PCGD nên tỉnh Bắc Giang được Bộ GD&ĐT công nhận đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2, PCGDTH mức độ 3, đạt chuẩn PCGD MN cho trẻ em 5 tuổi.

Công tác xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh trên phạm vi toàn tỉnh. Công tác khuyến học phát triển rộng khắp tới các làng bản, dòng họ,... Công tác giáo dục dân tộc được quan tâm đầu tư đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào dân tộc thiểu số.

1.5. Khó khăn: Là một tỉnh miền núi với 188/230 xã miền núi, dân cư sống không tập trung, điều kiện kinh tế - xã hội của một số xã còn nhiều khó khăn nhất là 40 xã khu vực III. Địa hình đi lại không thuận lợi nên việc huy động đến trường đối với một số trẻ có hoàn cảnh khó khăn (trẻ sức khỏe yếu, trẻ vùng sâu xa, trẻ thuộc gia đình nghèo) gặp trở ngại.

Tỷ lệ giáo viên/lớp còn thấp so với yêu cầu; còn hiện tượng thừa, thiếu giáo viên cục bộ ở một số trường trên cùng địa bàn.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của các trường tuy đã được tăng cường bổ sung nhưng so với yêu cầu chỉ đạt ở mức khá. Kinh phí để duy tu, thay thế và xây dựng mới phòng học, trang thiết bị còn gặp nhiều khó khăn.

Mật độ dân số phân bố không đều, tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm 12,4% với 21 dân tộc anh em; địa hình phức tạp, nhiều hộ gia đình chuyển chỗ ở từ vùng nông thôn ra thành thị để làm kinh tế, gây khó khăn trong việc theo dõi, cập nhật và quản lý đối tượng phổ cập cũng như vận động đối tượng trong độ tuổi ra lớp phổ thông, lớp xóa mù chữ.

2. Quá trình thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

2.1. Công tác chỉ đạo

Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh chỉ đạo các huyện, thành phố và ngành giáo dục đưa mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện công tác PCGD, XMC vào chương trình hành động thực hiện nghị quyết của đại hội Đảng bộ tỉnh, Đảng bộ các huyện, thành phố và các Đảng bộ, Chi bộ cấp cơ sở. Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng và công tác quản lý nhà nước trong việc xây dựng kế hoạch nhằm củng cố, duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn PCGD, XMC, đặc biệt là tiêu chuẩn về cơ sở vật chất các trường học.

Để thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC, tỉnh đã ban hành hệ thống văn bản chỉ đạo như sau:

- Chỉ thị số 232/CV-TU, ngày 23/3/2012 của Tỉnh ủy Bắc Giang về đẩy mạnh công tác phổ cập giáo dục các cấp trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Đề án xây dựng cơ sở vật chất giáo dục MN tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2015-2020.

- Kế hoạch số 892/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban chỉ đạo PCGD, XMC tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020.

- Công văn số 1544/UBND-KGVX ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về triển khai thực hiện chủ trương của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về giải quyết tình trạng thiếu lớp học, thiếu giáo viên mầm non (GVMN) trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND, ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định cơ chế, chính sách hợp đồng giáo viên mầm non, mức thu học phí bậc học mầm non trong các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Công văn số 2421/UBND-NC ngày 24/7/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc sáp nhập trường học trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2018-2025.

- Quyết định số 1327/QĐ-UBND, ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về quyết định giao số lượng và thực hiện hợp đồng lao động giáo viên mầm non trong các trường mầm non năm học 2018.

Ban chỉ đạo PCGD, XMC các huyện, thành phố đã chỉ đạo các phòng GD&ĐT, phòng Tài chính-Kế hoạch, phòng Nội vụ phối hợp, hướng dẫn xây dựng kế hoạch bổ sung ngân sách, đội ngũ giáo viên hàng năm đảm bảo tiêu chuẩn PCGD, XMC. Nội dung thực hiện nhiệm vụ PCGDTHCS mức độ 2, PCGDTH mức độ 3, PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi, XMC mức độ 2 là nội dung kiểm điểm quan trọng khi lãnh đạo UBND huyện, thành phố làm việc với các UBND xã, phường, thị trấn.

2.2. Triển khai thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

2.2.1. Công tác tuyên truyền

Tổ chức phổ biến, triển khai nghiên cứu, học tập quán triệt các văn bản chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về PCGD, XMC thông qua các hội nghị, các lớp tập huấn, báo đài, phương tiện truyền thông. Vì vậy, các cấp, các ngành và nhân dân đã nhận thức rõ PCGD, XMC là nhiệm vụ quan trọng và được tiến hành hàng năm. Thực hiện PCGD, XMC là để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, duy trì vững chắc kết quả PCGD, XMC của từng đơn vị.

2.2.2. Hoạt động của Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

Ban chỉ đạo PCGD, XMC các cấp được kiện toàn và duy trì hoạt động có hiệu quả. Các ban chỉ đạo PCGD, XMC đã xây dựng kế hoạch hoạt động, có sự phân công trách nhiệm cụ thể cho các thành viên, định kỳ sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm các nội dung công việc trong quá trình thực hiện. Tùy theo chức năng nhiệm vụ, từng thành viên (cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, hội) đã xây dựng kế hoạch, đề ra các biện pháp tổ chức thực hiện phù hợp.

Các tổ chức đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Khuyến học,... đã vận động các thành viên trong tổ chức và các bậc phụ huynh gương mẫu thực hiện Luật Phổ cập Giáo dục đóng góp nhiều công sức, kinh phí hỗ trợ, tạo điều kiện cho trẻ em đi học và phối hợp chặt chẽ với nhà trường, góp phần cùng với nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ. Do vậy đã góp phần tích cực vào việc củng cố nâng cao kết quả PCGD, XMC của các xã (phường, thị trấn).

Các ngành hữu quan của tỉnh đã phối hợp với ngành giáo dục tham mưu cho UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố thực hiện các nhiệm vụ PCGD, XMC.

- Sở Kế hoạch đầu tư: Bố trí nguồn vốn để tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các nhà trường theo hướng ưu tiên một cách hợp lý, đúng quy định; xây dựng kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục hàng năm.

- Sở Tài chính: Phân bổ kinh phí cho các cơ sở giáo dục trong việc thực hiện công tác PCGD, XMC phù hợp với quy định và tình hình thực tế địa phương. Đảm bảo ưu tiên ngân sách đầu tư cho công tác PCGD, XMC; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc quản lý và sử dụng các nguồn tài chính theo quy định.

- Sở Nội vụ: Xây dựng kế hoạch bổ sung biên chế, tổ chức việc tuyển dụng, bố trí sử dụng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu. Đặc biệt đã chú trọng đến cơ cấu giáo viên các bộ môn.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Bố trí quỹ đất cho các trường theo quy hoạch phát triển mạng lưới trường lớp, hỗ trợ các nhà trường xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp, thân thiện với học sinh; đã kịp thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các nhà trường nhất là đối với các trường mở rộng đất.

- Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình: Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và địa phương về công tác PCGD, XMC. Thông tin đã phản ánh kịp thời tình hình và kết quả thực hiện công tác PCGD, XMC của địa phương.

2.2.3. Hoạt động của ngành Giáo dục

PCGD, XMC được ngành Giáo dục xác định là một nhiệm vụ trọng tâm trong mỗi năm học, được cụ thể hóa trong kế hoạch chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm học của Sở GD&ĐT, các phòng GD&ĐT và các nhà trường. Các công việc mà ngành Giáo dục đã triển khai thực hiện, cụ thể:

- Tổ chức các hội nghị, lớp tập huấn phổ biến, triển khai nghiên cứu, học tập quán triệt các văn bản chỉ đạo của Bộ GD&ĐT về công tác PCGD, XMC.

- Quán triệt đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các nhà trường nâng cao ý thức trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC thấy rõ chất lượng PCGD, XMC là tổng hợp kết quả các hoạt động giáo dục của nhà trường và là một nhiệm vụ thường trực, được tiến hành hàng năm do các trường trên địa bàn chịu trách nhiệm thực hiện.

- Sở GD&ĐT đã ban hành các văn bản chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục: Công văn số 775/SGD&ĐT-GDMN ngày 11/7/2016 của Sở GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện công tác phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi. Công văn số 666/SGDĐT-GDTH ngày 20/6/2016 về hướng dẫn thực hiện công tác PCGDTH. Công văn số 99/SGDĐT-GDCN,GDTX ngày 14/2/2017 về việc thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC; Công văn 818/SGDĐT-GDTrH ngày 14/9/2017 và Công văn số 1077/SGDĐT-GDTrH ngày 03/11/2017 về việc kiểm tra PCGD trung học cơ sở mức độ 2. Công văn số 1253/SGDĐT-GDTH ngày 08/11/2019 về việc kiểm tra PCGD, XMC chữ năm 2019. Kế hoạch số 67/KH-SGDĐT ngày 21/11/2018 thực hiện Đề án “Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực ở khu vực khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020” ngành Giáo dục Bắc Giang.

- Làm tốt công tác PCGD MN cho trẻ em 5 tuổi nhằm tạo nền tảng vững chắc cho công tác PCGD, XMC.

- Chỉ đạo các đơn vị đảm bảo công tác điều tra, tổng hợp các tiêu chuẩn PCGD, XMC; huy động tối đa số trẻ 6 tuổi vào học lớp 1 và số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học THPT. Bố trí giáo viên phụ trách từng cụm thôn, bản nhằm kịp thời phát hiện những học sinh có dấu hiệu bỏ học để vận động gia đình tạo điều kiện cho học sinh đi học.

- Tham mưu với lãnh đạo UBND tỉnh và phối hợp với Sở Nội vụ tuyển đủ số lượng cán bộ, giáo viên còn thiếu, đảm bảo về cơ cấu đội ngũ đồng thời tạo điều kiện cho cán bộ quản lý, giáo viên đi học nâng cao trình độ.

- Hàng năm, cùng với công tác duyệt kế hoạch phát triển giáo dục của các huyện, thành phố, ngành GD&ĐT luôn chú ý đến việc phát triển mạng lưới trường, lớp đảm bảo các điều kiện cho trẻ đi học thuận lợi. Chú trọng chỉ đạo công tác phát triển cơ sở vật chất, khuôn viên các trường học theo tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia.

- Chỉ đạo các trường học thực hiện tốt phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực nhằm tạo môi trường học tập thân thiện, lôi cuốn học sinh đi học.

- Thực hiện nghiêm túc Chương trình giáo dục theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT, ngày 05/5/2006 của Bộ GD&ĐT. Điều chỉnh nội dung chương trình, yêu cầu các môn học và các hoạt động giáo dục một cách linh hoạt, đảm bảo tính vừa sức, phù hợp đối tượng học sinh và điều kiện dạy học của nhà trường.

- Quan tâm xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng. Trong đó, đảm bảo đủ giáo viên dạy các môn chuyên trong tổng biên chế của nhà trường. Chú trọng bồi dưỡng nhận thức và năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên về nội dung, quan điểm đổi

mới công tác quản lí, chỉ đạo cấp học, công tác chỉ đạo và quản lí việc dạy học theo chuẩn kiến thức, kĩ năng. Tổ chức thi giáo viên dạy giỏi các cấp, sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học nhằm phát triển chuyên môn cho giáo viên.

- Tham mưu Ban chỉ đạo PCGD, XMC các cấp tổ chức kiểm tra, đánh giá, công nhận các xã, phường, thị trấn, huyện, thành phố đạt chuẩn PCGD, XMC nghiêm túc, phản ánh đúng thực chất.

- Công tác kiểm tra kết quả thực hiện công tác PCGD, XMC: Hàng năm, Ban chỉ đạo PCGD, XMC các cấp đã tổ chức các đợt kiểm tra kết quả thực hiện của các đơn vị. Ngoài việc kiểm tra chuyên đề công tác PCGD, XMC Sở GD&ĐT còn lồng ghép công tác kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC với công tác thanh tra chuyên ngành và công tác kiểm tra chuyên môn. Ban chỉ đạo PCGD, XMC cấp xã xây dựng đủ các loại hồ sơ theo quy định, thực hiện nghiêm túc công tác tự kiểm tra các tiêu chuẩn, trình Ban chỉ đạo PCGD, XMC cấp huyện kiểm tra công nhận theo quy định.

2.2.4. Kinh phí thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

Để thực hiện được mục tiêu PCGD, XMC, năm 2019 nguồn kinh phí dành cho xây trường lớp học, mua sắm trang thiết bị, bồi dưỡng giáo viên, tổ chức các hoạt động giáo dục học sinh, công tác điều tra, tổng hợp, mua sổ sách, mua tài liệu, xây dựng tủ sách dùng chung, mua phần mềm quản lý PCGD, XMC đã được huy động từ nhiều nguồn khác nhau như huy động nguồn kinh phí của các huyện, xã và nhân dân; tranh thủ nguồn kinh phí của trung ương từ các chương trình 30a, chương trình kiên cố hóa trường lớp của Chính phủ... Tổng số kinh phí đã đầu tư là 450.622.789.000 đồng.

3. Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

Tỉnh Bắc Giang được Bộ GD&ĐT công nhận đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2 tháng 5/2018, PCGDTH mức độ 3 tháng 12/2016, PCGD MN cho trẻ em 5 tuổi tháng 6/2014. Tính đến tháng 10/2019 tỉnh Bắc Giang tự đánh giá như sau:

3.1. Đối chiếu với các tiêu chuẩn

3.1.1. Phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi

- Số huyện, thành phố đạt chuẩn PCGD MN cho trẻ em 5 tuổi: 10/10 đạt 100%.

- Số xã (phường, thị trấn) đạt chuẩn PCGD MN cho trẻ em 5 tuổi: 230/230 đạt 100%.

- Số trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN: 37.032/37.032 đạt 100%.

- Số trẻ 5 tuổi huy động ra lớp tại thời điểm tháng 10/2019 là 37.580 trẻ đạt 99,28% so với trẻ trong độ tuổi và đạt 99,98% so với số trẻ phải phổ cập.

- 100% trẻ học 2 buổi/ngày và được ăn bán trú.

- Số trẻ em 5 tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục là 35/35 tỷ lệ đạt 100%.

Đổi chiếu với tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT, ngày 22/3/2016: Đạt.

3.1.2. Phổ cập giáo dục tiểu học

- 230/230 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3.
- 10/10 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3.
- Huy động trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 là 37.107/37.107, đạt 100%.
- Trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học là 25.643/26.008, đạt 98,6%, số còn lại đang học tiểu học.
- Trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học là 99.148/99.555, đạt 99,59%, số còn lại đang học tiểu học.
- Trẻ khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục 1.651/1.653, đạt 99,88%.

Đổi chiếu với tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT, ngày 22/3/2016: Đạt mức độ 3.

3.1.3. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở

- Tổng số huyện, thành phố đạt chuẩn PCGDTHCS từ mức độ 2 trở lên là 10/10 đạt 100%. Trong đó:
 - + Số huyện, thành phố đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2: 08.
 - + Số huyện, thành phố đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 3: 02.
- Số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp THCS là: 74.544/77.309, đạt tỉ lệ 96,4%.
- Số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp là: 70.476/77.309, đạt tỉ lệ: 91,6%.
- Số thanh niên, thiếu niên khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục: 959/995, đạt tỉ lệ 96,4%.

Đổi chiếu với tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT, ngày 22/3/2016: Đạt mức độ 2.

3.1.4. Xóa mù chữ

- 230/230 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn XMC mức độ 2.
- 10/10 huyện, thành phố đạt chuẩn XMC mức độ 2.
- Số dân trong độ tuổi từ 15 đến 25 tuổi biết chữ mức độ 2 là: 274.194/274.595 đạt tỉ lệ 99,85%.
- Số dân trong độ tuổi từ 15 đến 35 tuổi biết chữ mức độ 2 là: 654.173/274.595 đạt tỉ lệ 99,69%.
- Số dân trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi biết chữ mức độ 2 là: 1.250.467/1.257.883 đạt tỉ lệ 99,78%.

ĐỐI CHIẾU VỚI TIÊU CHUẨN QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ SỐ 07/2016/TT-BGDĐT, NGÀY 22/3/2016: ĐẠT MỨC ĐỘ 2.

3.2. Điều kiện đảm bảo

3.2.1. Về đội ngũ giáo viên và nhân viên

a) Mầm non

- Toàn tỉnh có 7.533 giáo viên, trong đó giáo viên biên chế là 6.544 người, đạt tỷ lệ 89,5%; giáo viên hợp đồng là 989 người, đạt tỷ lệ 10,5%. 100% giáo viên có trình độ đạt chuẩn, trong đó tỷ lệ trên chuẩn là 80,21%. 100% giáo viên được hưởng chế độ chính sách theo quy định của nhà nước.

- Số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi là 2.371, tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 2,0. Giáo viên biên chế là 2.171 người đạt tỷ lệ 91,6%, giáo viên hợp đồng là 200 người đạt tỷ lệ 8,4%; 100% giáo viên hợp đồng được hưởng chế độ chính sách theo quy định hiện hành.

- 100% giáo viên dạy lớp 5 tuổi đạt trình độ chuẩn, trong đó trên chuẩn là 2.242 người, đạt tỷ lệ 94,56%

- Số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non theo quy định là 2.371 người, đạt tỷ lệ 100%. Trong đó, xếp loại Xuất sắc: 1.320 người, chiếm tỷ lệ 55,7%; loại Khá là 1.005 người, chiếm tỷ lệ 42,4%, loại Trung bình là 45 người, chiếm tỷ lệ 1,9%.

- 230/230 xã, phường, thị trấn và cấp tỉnh có cán bộ theo dõi công tác PCGD, XMC tại địa bàn được phân công.

b) Tiểu học

- Biên chế giáo viên, nhân viên: Tổng số giáo viên 7.688 người (trong đó hợp đồng 21 người); giáo viên văn hoá 6.007 người, giáo viên âm nhạc 333, giáo viên mỹ thuật 417 người, giáo viên thể dục 186 người, giáo viên tin học 208 người, giáo viên ngoại ngữ 537 người. Tỷ lệ giáo viên/lớp: 1,39. Số giáo viên làm Tổng phụ trách Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh 249 người. Tổng số nhân viên 784 người, trong đó: thiết bị, thư viện 270 người; văn phòng 514 người.

- 100% giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo (trong đó đạt chuẩn trở lên 7.374/6.007 đạt 95,92%.

- Kết quả xếp loại giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học: Tốt 2319; Khá 4187; Đạt 1179; Chưa đạt: 0. Tỷ lệ đạt chuẩn trở lên 7.685/7.685 đạt 100%.

- 230/230 xã (phường, thị trấn), 10/10 huyện (thành phố) và cấp tỉnh đều phân công cán bộ theo dõi công tác PCGD, XMC tại địa bàn được phân công. Hàng năm, huy động tối đa số giáo viên thực hiện công tác điều tra trẻ trong độ tuổi phải phổ cập ở các thôn (bản, tổ dân phố), đảm bảo không bỏ sót trường hợp trẻ trong độ tuổi không được ra lớp.

c) Trung học cơ sở

- Biên chế giáo viên, nhân viên: Tổng số giáo viên 6.179 người (trong đó hợp đồng 16 người); giáo viên toán 1.067 người, ngữ văn 1.061 người, ngoại ngữ 743 người và có đủ giáo viên môn khoa học tự nhiên (vật lí, hóa học, sinh học), giáo viên các môn khoa học xã hội (ngữ văn, lịch sử, địa lí), giáo viên các môn hoạt động giáo dục (nhạc, mỹ thuật, thể dục), giáo viên giáo dục công dân, tin học, công nghệ. Tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 2,0. Số giáo viên làm Tổng phụ trách Đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh 178 người. Tổng số nhân viên 780 người, trong đó: Thiết bị, thư viện 308 người; văn phòng 373 người, y tế 99 người.

- Trình độ đào tạo của giáo viên: Đạt chuẩn trở lên có 6.174 người đạt 99,9%; trên chuẩn 4.884 người đạt 79%.

- Kết quả xếp loại giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học: Tốt 1.880; Khá 3.700; Đạt 598; Chưa đạt 1. Tỷ lệ đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp 6.178/6.179 đạt 99,98%.

- 230/230 xã (phường, thị trấn), 10/10 huyện (thành phố) và cấp tỉnh đều phân công cán bộ theo dõi công tác PCGD, XMC chữ tại địa bàn được phân công.

d) Xóa mù chữ

- Biên chế giáo viên, nhân viên: Tổng số có 20.468 giáo viên.

- Trình độ đào tạo của giáo viên: trên đại học 71 giáo viên; đại học 12.436 giáo viên; cao đẳng 5.570 giáo viên, trung cấp 1.346 giáo viên; dưới chuẩn 01 giáo viên. Trong đó đạt chuẩn trở lên 20.467/20.468 giáo viên đạt tỷ lệ 99,99%; trên chuẩn 17.992/20.468 đạt tỷ lệ 87,90%.

- Tổng số giáo viên có thể huy động tham gia dạy học XMC trên địa bàn 12.339 người.

- Số cán bộ giáo viên được phân công theo dõi công tác PCGD, XMC tại địa bàn 10.237 người.

3.2.2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

a) Mầm non

- 100% các xã, phường, thị trấn có trường mầm non, vị trí trường được đặt tại các khu trung tâm, đảm bảo cho việc đưa đón trẻ thuận lợi, an toàn.

- Tính đến tháng 10/2019, toàn tỉnh có 1.185 phòng học riêng dành cho 1.185 lớp mẫu giáo 5 tuổi, đạt tỷ lệ 1,0 phòng học/lớp. Trong đó có 1.107 phòng học kiên cố, đạt tỷ lệ 93,4%; 78 phòng bán kiên cố, chiếm tỷ lệ 6,6%. Phòng học an toàn, đảm bảo đủ diện tích theo qui định, đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè.

- 100% số lớp mẫu giáo 5 tuổi có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu theo qui định, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo qui định của Bộ GD&ĐT.

- 100% các điểm trường có sân chơi cho trẻ, sân chơi đảm bảo sạch, đẹp, thân thiện; 100% sân chơi có đồ chơi ngoài trời và được sử dụng thường xuyên, an toàn.

- 100% các trường có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước đảm bảo, đủ công trình vệ sinh cho trẻ, đảm bảo vệ sinh, thuận tiện trong sử dụng.

b) Tiểu học

- Mạng lưới trường lớp đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi nhất cho trẻ em đi học.

- Toàn tỉnh có 5.454 phòng học, trong đó có 4.815/5.454 phòng học kiên cố đạt tỷ lệ 88,2%, số phòng học bán kiên cố 606/5.454 chiếm 11,1%, số phòng học tạm 33/5.454 chiếm 0,6%. Tỷ lệ phòng học/lớp là 0,98. Các phòng học đạt tiêu chuẩn theo quy định an toàn, đảm bảo ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè; có đầy đủ bàn ghế, bảng đen phù hợp cho học sinh và giáo viên; có điều kiện tối thiểu dành cho 100% học sinh khuyết tật học tập thuận lợi.

- Các trường có đủ các phòng chức năng theo quy định. Các phòng có đủ phương tiện, thiết bị cần thiết để phục vụ hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường. Trong đó số phòng hiệu trưởng 249, phó hiệu trưởng 360, văn phòng 296, phòng y tế 257, phòng truyền thống và hoạt động Đội: 245, thư viện 284, phòng thiết bị đồ dùng 271.

- 100% các trường đều đủ thiết bị dạy học tối thiểu. Thiết bị dạy học được sử dụng thường xuyên, dễ dàng, thuận tiện.

- Các trường đều đảm bảo xây dựng sân chơi, sân tập với diện tích đạt tối thiểu 30% tổng diện tích mặt bằng của trường. Sân chơi, bãi tập được sử dụng thường xuyên, an toàn. Cảnh quan môi trường xanh, sạch đẹp.

- 100% trường học đảm bảo đầy đủ về cổng, tường hoặc hàng rào cây xanh bao quanh; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước, khu để xe, khu vệ sinh sạch sẽ, thuận tiện cho học sinh và giáo viên. Tổng số nhà vệ sinh trong trường 1.569, trong đó nhà vệ sinh dành cho giáo viên 632, nhà vệ sinh dành cho học sinh 937.

c) Trung học cơ sở

- Mạng lưới trường lớp đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi nhất cho thanh, thiếu niên đi học. Toàn tỉnh có 3.036 phòng học, trong đó có 2.855/3.036 phòng học kiên cố đạt tỷ lệ 94,04%, số phòng học bán kiên cố 154/3.036 chiếm 5,07%, số phòng học tạm 27/3.036 chiếm 0,9%. Tỷ lệ phòng học/lớp là 1,01. Đa số các phòng học đảm bảo ánh sáng, có đầy đủ bàn ghế cho học sinh và giáo viên theo quy định. Các trường tích cực đầu tư xây mới phòng chức năng, mua sắm trang thiết bị trong phòng theo tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia. Các phòng học đảm bảo điều kiện tối thiểu cho học sinh khuyết tật học hoà nhập, 100% trường học tích cực xây dựng trường lớp học xanh, sạch, đẹp.

- Các trường có đủ các phòng chức năng theo quy định. Các phòng có đủ phương tiện, thiết bị cần thiết để phục vụ hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường. Trong đó phòng hiệu trưởng 233, phòng phó hiệu trưởng 262, văn phòng 254, phòng y tế 217, số phòng họp hội đồng 225, phòng thư viện 233, phòng thí nghiệm 645.

- Nguồn nước sử dụng: 100% các trường có nguồn nước sạch, đảm bảo cho việc sinh hoạt hàng ngày của giáo viên và học sinh.

- 100% trường học đảm bảo đầy đủ về công, tường hoặc hàng rào cây xanh bao quanh; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước, khu để xe, khu vệ sinh sạch sẽ, thuận tiện cho học sinh và giáo viên. Nhà vệ sinh dành cho giáo viên 482; nhà vệ sinh dành cho HS 1.593.

- Toàn tỉnh có 195 trường trung học cơ sở và trường nhiều cấp học (trong đó có cấp trung học cơ sở) đạt chuẩn Quốc gia, đạt 81,6%.

d) Xóa mù chữ

- Số xã/phường đủ điều kiện cơ sở vật chất cho XMC: 230/230.

- Số xã/phường đủ điều kiện thiết bị dạy học cho XMC: 230/230.

- Các trung tâm học tập cộng đồng cơ bản có cơ sở vật chất và các thiết bị đáp ứng được tiêu chuẩn quy định.

- Có mạng lưới cơ sở giáo dục thực hiện XMC theo quy hoạch; điều kiện giao thông cơ bản bảo đảm cho người học đi học thuận lợi, an toàn.

- Các cơ sở giáo dục tham gia vào công tác XMC đảm bảo cơ sở vật có bàn ghế, bảng viết phù hợp với học sinh, đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè; có bàn ghế của giáo viên; có điều kiện tối thiểu dành cho người học (bao gồm cả người học khuyết tật) học tập thuận lợi; có thư viện, phòng y tế học đường, phòng thiết bị giáo dục, phòng truyền thống và hoạt động Đội; phòng làm việc của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; văn phòng, phòng họp cho giáo viên và nhân viên; có đủ thiết bị dạy học tối thiểu, thiết bị dạy học được sử dụng thường xuyên, dễ dàng, phù hợp; có sân chơi, bãi tập có diện tích đảm bảo cho học dạy học và vui chơi của học sinh, được sử dụng thường xuyên, an toàn; môi trường xanh, sạch, đẹp; có nguồn nước hợp vệ sinh, có hệ thống thoát nước; có các công trình vệ sinh cho học sinh (nam, nữ riêng biệt); có khu dành riêng cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường học.

3.3. Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục

3.3.1. Đơn vị cấp xã

- Số xã (phường, thị trấn) đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi 230/230 xã đạt tỉ lệ 100%.

- Số xã (phường, thị trấn) đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3 là 230/230 xã đạt tỉ lệ 100%.

- Số xã (phường, thị trấn) đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2 trở lên 230/230 xã đạt tỉ lệ 100%. Trong đó có 178/230 xã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 3 đạt tỉ lệ 77,4%.

- Số xã (phường, thị trấn) đạt chuẩn XMC mức độ 2 là 230/230 xã đạt tỉ lệ 100%.

3.3.2. Đơn vị cấp huyện:

- 10/10 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi đạt tỉ lệ 100%.

- 10/10 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3 đạt tỉ lệ 100%.

- 8/10 huyện, thành phố đạt PCGDTHCS mức độ 2 đạt tỉ lệ 80%; 2/10 huyện, thành phố đạt PCGDTHCS mức độ 3 đạt tỉ lệ 20%.

- 10/10 huyện, thành phố đạt chuẩn XMC mức độ 2 đạt tỉ lệ 100%.

Đổi chiếu với các tiêu chuẩn được quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016, tính đến tháng 10/2019 tỉnh Bắc Giang tự đánh giá đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi, PCGDTH mức độ 3, PCGD THCS mức độ 2, Xóa mù chữ mức độ 2.

4. Đánh giá chung

4.1. Ưu điểm

- Công tác PCGD, XMC luôn được Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh, cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo. Trong quá trình thực hiện, các ban, ngành, đoàn thể, hội quần chúng các cấp ở địa phương đã phối hợp chặt chẽ với ngành Giáo dục; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các trường tiểu học đã nỗ lực, cố gắng, nhiệt tình, trách nhiệm; cộng đồng và các bậc phụ huynh đã có sự đồng thuận, phối hợp, tạo điều kiện hỗ trợ các nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ PCGD, XMC.

- Ban chỉ đạo PCGD, XMC các cấp được kiện toàn và tổ chức hoạt động có hiệu quả trong công tác huy động trẻ ra lớp, duy trì sĩ số học sinh, thực hiện giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật, trẻ có hoàn cảnh khó khăn, chăm lo xây dựng đội ngũ giáo viên, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện...

- Kế hoạch chỉ đạo thực hiện PCGD, XMC của các đơn vị đã được xây dựng và tổ chức đảm bảo tiến độ.

- Hệ thống hồ sơ quản lý PCGD, XMC, PC online ở các đơn vị được lưu giữ đầy đủ, cập nhật thường xuyên, số liệu chính xác.

- Công tác PCGD, XMC luôn là nhiệm vụ trọng tâm của năm học được các cấp quản lý giáo dục chỉ đạo sâu sát. Các trường học thực hiện tốt nền nếp dạy học, hoạt động giáo dục được tổ chức sáng tạo và hiệu quả.

4.2. Hạn chế

- Một số phòng học và phòng chức năng cấp 4 có biểu hiện xuống cấp; chưa thay thế được triệt để các phòng học mượn do kinh phí còn gặp nhiều khó khăn.

- Ban chỉ đạo PCGD, XMC ở một số đơn vị hoạt động chưa đều, kết quả thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của một số thành viên còn hạn chế.

- Một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm công tác PCGD, XMC chưa thực sự thành thạo về nghiệp vụ phổ cập.

5. Bài học kinh nghiệm

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác GD&ĐT. Nhiệm vụ xã hội hóa giáo dục phải được đẩy mạnh để tạo sự chuyển biến sâu sắc trong nhận thức và hoạt động của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội, các tầng lớp nhân dân và các bậc phụ huynh tạo sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả, để chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục, trong đó có công tác PCGD, XMC.

- Làm tốt công tác tham mưu về công tác PCGD, XMC cho các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương. Tăng cường sự lãnh đạo tập trung, thống nhất, có hiệu quả của các ban, ngành, đoàn thể để tạo sự đồng bộ từ việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá, thi đua, sơ kết, tổng kết phát hiện những hạn chế, yếu kém để đề ra các biện pháp thực hiện PCGD, XMC kịp thời, hiệu quả.

- Thường xuyên củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo PCGD, XMC trong việc phân công nhiệm vụ, xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm.

- Chỉ đạo ngành Giáo dục triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ trọng tâm năm học của cấp học, bậc học. Tập trung nâng cao chất lượng dạy học, giáo dục; có các biện pháp cụ thể để giảm tối đa số học sinh lưu ban; chú trọng việc phụ đạo, giúp đỡ học sinh để các em đạt được chuẩn kiến thức kỹ năng, năng lực và phẩm chất. Thực hiện tốt việc giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật, trẻ có hoàn cảnh khó khăn. Tiếp tục đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục; củng cố và xây dựng trường chuẩn quốc gia.

- Chủ động thực hiện có hiệu quả công tác xã hội hóa giáo dục trong thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC; gắn việc thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC với nhiệm vụ xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, trường học thân thiện học sinh tích cực.

II. PHƯƠNG HƯỚNG CHỈ ĐẠO CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ TRONG NĂM 2020

1. Mục tiêu chung

- Tiếp tục củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn PCGDMN cho trẻ 5 tuổi, PCGDTH, PCGDTHCS, giữ vững là tỉnh đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi, PCGDTH mức độ 3, PCGDTHCS mức độ 2, XMC mức độ 2.

- Duy trì các xã đã đạt chuẩn PCGDMN, PCGDTH mức độ 3, XMC mức độ 2. Duy trì các xã đã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2 và nâng số xã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 3.

- Nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng yêu cầu về nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Tiêu chuẩn

- Huy động 100% trẻ, thanh thiếu niên trong độ tuổi PCGD đi học.
- Số trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày và hoàn thành chương trình GDMN đạt 100%;
- Tỷ lệ trẻ MN đi học chuyên cần đạt 99%; Tỷ lệ trẻ MN được ăn bán trú đạt 100%;
- Giảm tỷ lệ trẻ MN suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi dưới 5%;
- Trẻ 6 tuổi vào học lớp 1 đạt 100%.
- Phần đầu ít nhất 92% học sinh TH được học 2 buổi/ngày.
- Trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình TH đạt 99% trở lên, số còn lại đang học trong các trường TH.
- Trẻ từ 11 đến 14 tuổi hoàn thành chương trình TH đạt 99,6%
- Trẻ khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục đạt 100%.
- Học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình TH vào học lớp 6 đạt 100%.
- Thanh thiếu niên 15-18 tuổi hoàn thành chương trình THCS đạt 96% trở lên.
- Số dân từ 15 đến 60 tuổi đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 đạt tỷ lệ 99,5%.
- Duy trì sĩ số, không có học sinh bỏ học, giảm tối đa số học sinh lưu ban trong từng năm học.
- Duy trì 10/10 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi.
- Duy trì 10/10 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3.
- Duy trì 10/10 huyện, thành phố đạt chuẩn XMC mức độ 2.
- Duy trì 10/10 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2. Trong đó phần đầu 4/10 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 3.

2.2. Điều kiện đảm bảo

a) *Về đội ngũ giáo viên và nhân viên:* Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ số lượng, đáp ứng chất lượng, đồng bộ về cơ cấu theo đúng quy định, đáp ứng được số lượng giáo viên để dạy học 2 buổi/ngày (92% học sinh học 2 buổi/ngày).

b) *Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học*

- Nâng cao chất lượng các phòng học, phần đầu năm 2020 đạt trên 92% phòng học kiên cố.

- Phấn đấu 100% các trường có đủ phòng chức năng theo quy định.
- Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị đồ dùng dạy học, đồ chơi ngoài trời.
- Phấn đấu năm 2020 xây dựng thêm 13 trường đạt chuẩn quốc gia (06 trường MN, 02 trường TH, 05 trường THCS). Duy trì và nâng cao các tiêu chuẩn đối với số trường chuẩn quốc gia đã được công nhận.

3. Các giải pháp thực hiện

- Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự chỉ đạo điều hành của chính quyền các cấp trong việc thực hiện nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn PCGD, XMC đặc biệt là điều kiện về cơ sở vật chất, đưa các mục tiêu PCGD, XMC và phát triển sự nghiệp giáo dục vào các chương trình phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Công tác PCGD, XMC phải được các tổ chức, đoàn thể cụ thể hóa trong chương trình kế hoạch công tác của đơn vị.

- Ban chỉ đạo các cấp thường xuyên chỉ đạo việc nâng cao chất lượng PCGD, XMC. Tổ chức đánh giá tổng kết tình hình và kết quả thực hiện công tác PCGD, XMC đồng thời đề ra phương hướng thực hiện cho thời gian tiếp theo và xem đó là một tiêu chí để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị.

- Tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức để các cấp các ngành, đoàn thể ở địa phương, các tầng lớp nhân dân, phụ huynh học sinh có trách nhiệm, nghĩa vụ thực hiện Luật Phổ cập giáo dục; đóng góp trí tuệ, công sức tiền của xây dựng trường học; chăm lo các điều kiện cần thiết, hỗ trợ cho trẻ đi học và phối hợp chặt chẽ với nhà trường làm tốt công tác giáo dục học sinh.

- Ngành Giáo dục có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện nâng cao chất lượng dạy học và giáo dục. Tập trung các điều kiện cho việc thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục, huy động các nguồn lực để tăng cường, bổ sung thêm cơ sở vật chất trang thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa. Gắn việc thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC với xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia, xây dựng trường học thân thiện học sinh tích cực.

- Sở Nội vụ và Sở GD&ĐT phối hợp tham mưu UBND tỉnh tuyển đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đảm bảo theo cơ cấu các môn học và đáp ứng về chất lượng.

- Sở GD&ĐT phối hợp chặt chẽ với Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính nhằm đảm bảo các nguồn lực cho công tác phát triển cơ sở vật chất trường học.

- Tiếp tục tuyên truyền, huy động triệt để số trẻ trong độ tuổi phổ cập đến trường. Tiếp tục quan tâm huy động trẻ khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn ra lớp.

- Ban chỉ đạo các cấp, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, tư vấn trong việc thực hiện nhiệm vụ PCGD, XMC của các đơn vị. Thực hiện công tác tập huấn nâng cao năng lực về nghiệp vụ PCGD, XMC, về công tác thống kê cho các thành viên ban chỉ đạo các cấp, cán bộ quản lý và giáo viên các nhà trường.

- Các cấp quản lý giáo dục, các cơ sở giáo dục đẩy mạnh khai thác, ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý dữ liệu, số liệu về PCGD, XMC, phổ cập online.

Trên đây là nội dung báo cáo kết quả PCGD, XMC của tỉnh Bắc Giang. Ban chỉ đạo tỉnh Bắc Giang trân trọng đề nghị Bộ GD&ĐT kiểm tra, thẩm định và công nhận tỉnh Bắc Giang đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi, PCGDTH mức độ 3, PCGDTHCS mức độ 2, XMC mức độ 2 tại thời điểm tháng 10 năm 2019. /.

Nơi nhận: *Bkh*

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở GD&ĐT;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + L&VP, TKCT, TH;
 - + Lưu: VT, KGVX.



Lê Ánh Dương

THỐNG KÊ TRẺ EM 0 ĐẾN 5 TUỔI PCGDMN CHO TRẺ EM 5 TUỔI

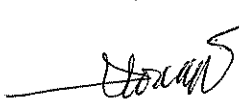
Mẫu: MN-01-TE

Thời điểm: tháng 10 Năm 2019

Tỉnh: Bắc Giang

Năm sinh	1	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013	Tổng cộng	
Độ tuổi	2	0 tuổi	1 tuổi	2 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	6 tuổi	0-5 tuổi	
Tổng số trẻ trong độ tuổi	3	15,520	33,131	37,432	33,812	39,232	37,851	37,335	196,978	
Trong đó	Trẻ em gái	4	6,709	14,606	16,626	15,145	17,468	16,967	17,258	87,521
	Trẻ dân tộc thiểu số	5	2,734	5,592	6,333	6,007	6,689	6,489	6,561	33,844
Trẻ khuyết tật trong độ tuổi	Tổng số	6	2	3	12	15	53	64	106	149
	Số trẻ có khả năng học tập	7					35	77		35
	Số trẻ được tiếp cận giáo dục	8						35	77	35
Số trẻ phải huy động	9	15,517	33,118	37,332	33,640	38,951	37,568	37,170	196,126	
Số trẻ đến trường, nhóm, lớp	10	11	539	5,607	29,732	38,216	37,580	37,032	111,685	
Trong đó: Trẻ ở tỉnh học tại địa bàn tỉnh	11	11	535	5,537	28,645	36,749	36,314	36,791	107,791	
Trẻ ở tỉnh học trái tuyến tại địa bàn khác	12	0	4	70	1,087	1,467	1,266	241	3,894	
Tỉ lệ huy động	13	0	1	9	86	97	100	100	293	
Trong số trẻ đến trường, lớp	Trẻ em gái	14	4	220	2,466	13,193	16,962	16,866	17,077	49,711
	Trẻ dân tộc thiểu số	15	0	69	914	5,784	6,643	6,464	6,518	19,874
	Trẻ DTTS được chuẩn bị T. Việt	16	0	62	137	685	912	4,197	1,971	5,993
Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến)	17	0	42	253	763	958	1,046	530	3,062	
Số trẻ học 2 buổi/ngày	18	11	539	5,607	29,732	38,216	37,580	37,032	111,685	
Tỉ lệ trẻ học 2 buổi ngày	19	100	100	100	100	100	100	100	600	
Số trẻ bị chết	20	0	1	3	3	7	7	1	21	
Số trẻ chuyển đi	21	1	9	85	154	221	212	205	682	
Số trẻ chuyển đến	22	4	37	119	140	174	148	147	622	
Số trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN(*)	23							37,032	0	
Tỉ lệ hoàn thành chương trình GDMN	24							100	0	
Trẻ từ nơi khác đến học hoàn thành CT GDMN	25							147	0	
Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ								
Trẻ 5 tuổi đến trường	37,580	99.99								
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN	37,032	100								
Trẻ 5 tuổi khuyết tật được tiếp cận GD	35	100								
Trẻ học 2 buổi/ngày	37,580	100								

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Uyên

Bắc Giang, ngày 01 tháng 02 năm 2020
 TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO PCGD, XMC
 ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH UBND TỈNH



Lê Anh Dương

THÔNG KÊ ĐỘNG NGỪ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN PCGD MN CHO TRẺ EM 5 TUỔI

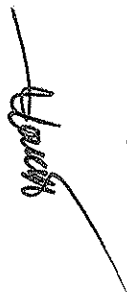
Thời điểm: tháng 10 năm 2019-2020

Tỉnh: Bắc Giang

Mẫu: MN-01-GV

TT	Trường/nhóm lớp độc lập	CBQL, giáo viên, nhân viên										Giáo viên dạy MG 5 tuổi						
		Tổng số	Hợp đồng làm việc	Hợp đồng lao động		CBQL		Giáo viên		Nhân viên	Tổng số	Hợp đồng làm việc	Hợp đồng dạy		Trình độ đào tạo			
				Tổng số	Được hưởng CD, CS theo quy định	Tổng số	Phó Hiệu trưởng	Tổng số	Danh tịch GV/lớp				Tổng số	Được hưởng CD, CS theo quy định	Tỉ lệ GV/V	Đại chuẩn	Trên chuẩn	
1	2	3 = 7+9+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Huyện Sơn Đông	716	587	15	15	65	45	487	252	1.76	164	138	122	16	16	1.77	3	135
2	Huyện Lục Ngạn	1381	967	105	105	95	63	958	275	1.77	328	342	326	16	16	2	20	322
3	Huyện Lục Nam	1225	774	136	136	92	63	824	86	1.79	309	268	251	17	17	2	26	242
4	Huyện Yên Thế	669	490	33	33	64	42	455	105	1.8	150	146	146			2	7	139
5	Huyện Yên Dũng	871	566	90	90	68	47	622	3	1.79	181	182	174	8	8	2	8	174
6	Huyện Lạng Giang	1094	647	175	175	63	43	794	41	1.79	237	253	213	40	40	1.95	9	244
7	Huyện Tân Yên	1052	722	65	65	79	53	778	17	1.8	195	226	226			2	10	216
8	Huyện Việt Yên	1182	686	209	209	86	62	894	9	1.8	202	272	237	35	35	2	31	241
9	Huyện Hiệp Hoà	1272	836	199	225	104	73	888	27	1.67	280	336	295	41	41	2	15	321
10	Thành phố Bắc Giang	1136	536	431	415	53	34	833	12	1.92	250	208	181	27	27	2.06	0	208
	CỘNG/TỔNG HỢP	10,598	6,811	1,458	1,463	769	525	7,533	827	1,79	2,296	2,371	2,171	200	200	2	129	2,242

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Uyên

Bắc Giang, ngày 21. tháng 02 năm 2020

TRƯỞNG BAN CHI ĐẠO PCGD, XMC
CHỦ TỊCH UBND TỈNH



Lê Anh Dương



THÔNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHÒNG CẤP GIÁC DỤC MÀM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI

Thời điểm: tháng 10 năm 2019

Tỉnh: Bắc Giang

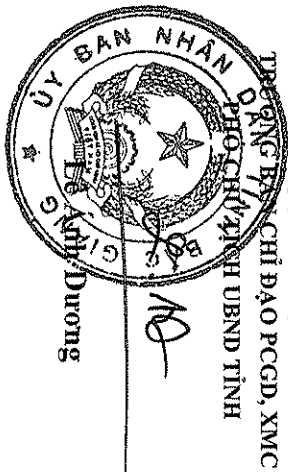
Mẫu: MN-01-CSSVC

TT	Tên xã	Tổng số trường	Tổng số phòng học	Số lớp, nhóm			Số lớp, nhóm dưới 5 tuổi	Tổng số	Tỷ lệ P/L	Phòng học cho lớp MG 5 tuổi						Phòng học hoặc khu VS	CT Nước sạch	Bếp ăn	Sân và đồ chơi		
				Số lớp MG 5 tuổi	Tr.đó, lớp ghép 5 tuổi	Số lớp học 2 buổi/ngày				Kiến có	Ban kiến có	Phòng học khác (tam, nhò)	Dù bộ TBi, ĐD, ĐC	Sân chơi	Sân có ĐC						
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Huyện Sơn Đông	23	273	69		69	168	69	1.05	78	62.95	4	58.8			69	204	91	46	91	91
2	Huyện Lục Ngạn	32	538	171	5	171	372	171	1	154	58.84	14	50.8			171	198	143	129	143	143
3	Huyện Lục Nam	28	455	134		134	331	134	1	129	53	5	97			134	121	74	74	74	74
4	Huyện Yên Thế	21	266	73		73	193	73	1	69	56	4	56			73	195	40	32	40	40
5	Huyện Yên Dũng	22	356	90		90	266	90	1	74	77.3	13	61.5			90	158	52	45	52	52
6	Huyện Lạng Giang	23	455	130		130	325	130	1	124	59.44	6	55			130	213	53	45	53	53
7	Huyện Tân Yên	25	445	113		113	328	113	1	113	62.73					113	213	44	40	44	44
8	Huyện Việt Yên	24	503	136		136	378	136	1	121	77.49	12	61.3			136	136	55	55	55	55
9	Huyện Hiệp Hoà	31	540	168		168	381	168	1	144	59.51	20	53.04			168	217	107	101	107	107
	Huyện thành phố Bắc Giang	19	450	101		101	359	101	1	101	107.4					101	641	24	24	24	24
	CỘNG/TỔNG HỢP	248	4,281	1,185	5	1,185	3,101	1,185	1	1,107	67	78	62		1,185	2,296	683	591	683	683	683

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Hoàng Thị Uyên



Bắc Giang, ngày 02 tháng 10 năm 2020

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO PCGD, XMC

[Signature]

Dương

Thời điểm: tháng 10 năm 2019

TT	Xã/Huyện	Số trường	Số điểm trường	Số lớp MG 5 tuổi	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi			Tỉ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành CTGD MN		Trẻ khuyết tật				Điều kiện bảo đảm		Đạt chuẩn (Mức độ)
					Tổng số trẻ 5t	TS trẻ 5 tuổi đến lớp	Tỉ lệ	Tổng số	Tỉ lệ	Tổng số	Có khả năng HT			Đội ngũ GV-NV	CSVC TBDH	
											Số lượng	Tiếp cận GD	Tỉ lệ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Huyện Sơn Động	23	91	69	1,753	1,753	100	1766	100	2						Đạt
2	Huyện Lục Ngạn	32	143	171	5,017	5,017	100	4693	100	16	5	5	100			Đạt
3	Huyện Lục Nam	28	74	134	4,616	4,616	100	4435	100	7	7	7				Đạt
4	Huyện Yên Thế	21	44	73	1,998	1,998	100	1986	100	4	4	4				Đạt
5	Huyện Yên Dũng	22	52	90	2,894	2,892	99.99	2828	100	2						Đạt
6	Huyện Lạng Giang	23	53	130	4,783	4,783	100	4441	100	9	4	4	100			Đạt
7	Huyện Tân Yên	25	44	113	3,470	3,470	100	3483	100	8	7	7	100			Đạt
8	Huyện Việt Yên	24	55	136	4,266	4,266	100	4158	100	2	2	2	100			Đạt
9	Huyện Hiệp Hoà	31	107	168	5,342	5,342	100	5511	100	10	4	4	100			Đạt
10	Thành phố Bắc Giang	19	24	101	3,443	3,443	100	3731	100	4	2	2	100			Đạt
	Cộng	248	687	1,185	37,582	37,580	100	37,032	100	64	35	35		0	0	Đạt

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Hoàng Thị Uyên

Bắc Giang, ngày 21 tháng 02 năm 2020

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO PCGD, XMC
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HUYỆN SƠN ĐÔNG




Lê Anh Dương

Tỉnh: Bắc Giang


THÔNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT GIÁO DỤC TIỂU HỌC
 Thời điểm: tháng 10 năm 2019

T	Huyện	Số Đ.T.T	Số lớp			Số phòng học					Số phòng chức năng										Công trình VS				Sân chơi			Bãi tập	
			Tổng số	Lớp ghép	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Thuê/mượn	Tỉ lệ Ph/Lớp	HTR	PHT	VP	Y tế	TT HD	P.hop	T.Viện	Thiết bị	GV	HS	SL	DT	SL	DT	SL	DT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		
1	Bắc Giang	20	437		466			16,96	17	22	21	17	16	18	1115	19	939	18	597	46	792	76	2535	23	56673	17	21187		
2	Hiệp Hòa	71	765		601	95	9	24,66	35	43	37	33	33	34	2160	36	1906	35	1229	86	894	135	2375	68	110874	42	30876		
3	Lục Nam	63	641	2	554	87		26,86	32	46	39	34	31	35	2097	40	2016	37	1317	84	1137	102	2099	62	79563	50	48652		
4	Lục Ngạn	124	859	7	671	129		28,12	33	63	39	35	33	33	2254	35	2062	35	1365	88	859	189	2974	122	136642	75	43665		
5	Tân Yên	32	523		464	55		23,05	24	38	32	24	24	24	1531	25	1271	26	849	57	808	68	1592	32	75493	27	38428		
6	Việt Yên	38	605		558	47		19,00	19	34	25	25	20	25	1456	34	1610	27	979	58	742	83	1793	38	63718	31	49914		
7	Sơn Đông	64	353		339	39		25,01	23	30	27	23	23	23	1619	23	1186	23	774	58	627	86	1422	73	51611	40	22693		
8	Yên Thế	35	355		332	26		21,31	21	25	25	21	21	21	1201	22	1128	22	750	53	903	72	1514	33	54762	24	32817		
9	Yên Dũng	33	413		339	69		20,89	21	30	21	19	20	21	1349	23	1249	22	1008	45	766	62	1642	33	53291	26	30012		
10	Lạng Giang	36	568		491	59		0,98	24	29	30	26	24	24	1550	27	1255	26	917	57	757	64	1992	33	73166	33	43356		
	10	516	5519	9	4815	606		14	19	249	360	296	257	245	258	16331	284	14622	271	9785	632	8285	937	19938	517	755793	365	361600	

NGƯỜI LẬP BẢNG


 Hà Huy Giáp




 Lê Anh Dương

Bắc Giang, ngày 21 tháng 2 năm 2020
 TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO PCGD.XMC

Tỉnh: Bắc Giang

THÔNG KÊ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TIÊU HỌC

Thời điểm: tháng 10 năm 2019

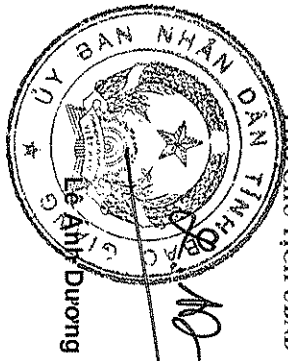
Giáo viên

TT	Huyện	Trường			1-2 buổi/ngày	Hiệu trưởng	P.Hiệu trưởng	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Nữ	Dân tộc	Tỉ lệ GV/Lớp	Trình độ đào tạo										Loại hình đào tạo										Chuẩn nghề nghiệp					TPT.Đội	Văn phòng	T.Viện-TBDH	Kết quả
		H1	H2	H3										buổi	buổi	Trên ĐH	ĐH	CD	THS P	Dưới THSP	Thị học	AN	MT	TD	Tin học	NN	Khác	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35								
1	Bắc Giang	10	3	4	4	17	17	24.0	599	586	13	567	15	1.37	6	387	203	3	476	17	26	17	14	49	258	302	36	17	17	34	13											
2	Hệp Hòa	12	16	7	7	34	31	49.0	984	984	867	9	1.29	2	523	440	19	785	33	37	18	34	77	280	540	164	35	38	32													
3	Lục Nam	18	11	3	1	28	32	58.0	930	930	741	51	1.45	2	608	224	96	724	38	43	31	29	65	305	456	169	32	64	43													
4	Lục Ngạn	32	1	1	6	27	32	62.0	1198	1198	974	299	1.39	1	712	420	65	974	49	61	18	37	59	324	667	207	33	81	41													
5	Tân Yên	18	6	3	3	21	24	41.0	706	706	629	25	1.35	2	312	362	30	556	33	43	12	9	53	273	379	54	24	38	26													
6	Việt Yên	16	3	3	6	12	19	36.0	793	793	737	25	1.31	3	353	413	27	619	34	45	13	14	68	279	398	116	19	50	21													
7	Sơn Đông	8	7	8	1	22	23	36.0	542	542	438	243	1.54	1	244	282	15	430	25	29	17	18	23	126	320	96	23	48	30													
8	Yên Thế	7	12	2	2	21	20	27.0	538	538	477	129	1.52	1	277	232	28	412	22	27	15	20	42	135	316	87	21	39	20													
9	Yên Dũng	14	7	7	5	16	19	36.0	577	577	518	16	1.40	1	379	189	9	427	31	40	15	19	45	144	348	85	21	45	16													
10	Lạng Giang	19	5	5	24	24	21	39.0	821	813	8	744	1.45	1	443	356	22	604	51	66	30	14	56	195	461	165	24	57	28													
		154	71	24	22	222	238	408	7688	7667	21	6692	856	1.39	15	4238	3121	314	6007	333	417	186	208	537	2319	4187	1179	249	514	270												

NGƯỜI LẬP BẢNG

Hà Huy Giáp

Bắc Giang, ngày 14 tháng 02 năm 2020
 TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO PCGD, XMC
 PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH



Lê Anh Dương

Tỷ lệ giáo viên	Tỷ lệ
GV đạt chuẩn trình độ đào tạo	100.00%
GV đạt trên chuẩn trình độ đào tạo	95.92%
GV đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp	100.00%
Kết quả:	
Số xã không đạt PCGDTH	0
Số xã đạt PCGDTH MD1	0
Số xã đạt PCGDTH MD2	0
Số xã đạt PCGDTH MD3	230
Tổng số trường	249

Tỉnh:	Bắc Giang
Năm học 2019-2020	

THỐNG KÊ TRẺ EM 6 ĐẾN 14 TUỔI

Thời điểm: tháng 10 năm 2019

Năm sinh	1	2013	2012	2011	2010	2009	Tổng (6-10)	2008	2007	2006	2005	Tổng (11-14)	Tổng (6-14)		
Độ tuổi	2	6	7	8	9	10		11	12	13	14				
Tổng số	3	37226	40084	30604	29918	29400	167232	26240	26889	24176	23218	100523	267755		
Nữ	4	17191	18256	13981	13614	13576	76618	12173	12396	11327	11057	46953	123571		
Dân tộc	5	6340	6755	5218	5050	4827	28190	3915	4088	3582	3322	14907	43097		
Khuyết tật	Tổng số	6	119	198	287	238	277	1119	232	248	229	968	2087		
	Có khả năng HT	7	74	162	247	202	233	918	185	190	162	735	1653		
	Được tiếp cận GD	8	73	162	247	202	233	917	185	190	197	734	1651		
Số phải phổ cập (PPC)	9	37107	39886	30317	29680	29123	166113	26008	26641	23917	22989	99555	265668		
Đã và đang học tiểu học	Lớp 1	Số Tại chỗ	10	35260	541	45	8	35854					35854		
		PPC Nơi khác	11	1847	7			1854					1854		
		Nơi khác đến	12	2184	49	2	2	2237					2237		
	Lớp 2	Số Tại chỗ	13		37453	441	48	4	37946	3			3	37949	
		PPC Nơi khác	14		1885	2			1887					1887	
		Nơi khác đến	15		2340	26	6	2	2374					2374	
	Lớp 3	Số Tại chỗ	16			28386	421	40	28847	4	2		6	28853	
		PPC Nơi khác	17			1443	6	1	1450					1450	
		Nơi khác đến	18			1856	27	3	1886	1	1		2	1888	
	Lớp 4	Số Tại chỗ	19				27781	388	28169	44	7	2	1	54	28223
		PPC Nơi khác	20				1416	5	1421	1				1	1422
		Nơi khác đến	21				1824	25	1849	2	1		3	1852	
	Lớp 5	Số Tại chỗ	22					27285	27285	304	26	2	2	334	27619
		PPC Nơi khác	23					1400	1400	9				9	1409
		Nơi khác đến	24					1751	1751	25	2	1		28	1779
	HTCTTH	Số Tại chỗ	25							24508	25766	23167	22343	95784	95784
		PPC Nơi khác	26							1135	840	746	643	3364	3364
		Nơi khác đến	27							880	655	465	442	2442	2442
		Số không PPC	28							95	96	82	79	352	352
	Lưu ban	Số Tại chỗ	29	2	392	131	104	94	723	71	11	6	10	98	821
PPC Nơi khác		30		3	1		1	5					5		
Nơi khác đến		31		27	7	5	11	50	2	1		3	53		
Bỏ học	Số Tại chỗ	32													
	PPC Nơi khác	33													
	Nơi khác đến	34													
Số PPC chưa đi học	35														

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ
Trẻ 6 tuổi vào lớp 1	37107	100.00%
Trẻ 11 tuổi HTCTTH	25643	98.60%
Trẻ 11 tuổi đang học ở TH	365	1.40%
Trẻ đến 14 tuổi HTCTTH	99148	99.59%
Trẻ KT có khả năng HT được tiếp cận GD	1651	99.88%
Tổng số học sinh	168629	

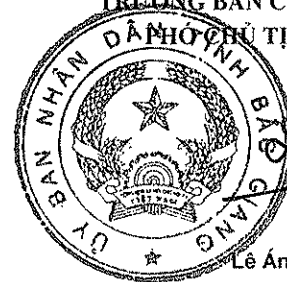
Bắc Giang, ngày 11 tháng 02 năm 2020

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO PCGD, XMC

ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH UBND TỈNH

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)



Hà Huy Giáp

Lê Ánh Dương

Thời điểm: tháng 10 năm 2019

Năm sinh	2008		2007		2006		2005		2004		2003		2002		2001		Tổng (15-18)	
	Độ tuổi																	
	Tổng số	23445	23719	21649	20779	19288	20751	18799	19664	18799	19664	18799	19664	18799	19664	18799		19664
	Nữ	10833	10853	10061	9754	9125	9744	8919	9335	8919	9335	8919	9335	8919	9335	8919		9335
Khuyết tật	Tổng số	6	210	211	225	216	216	171	171	162	179	162	171	162	171	162	171	
	Có khả năng tiếp cận GD	7	147	146	157	145	145	86	86	54	80	54	54	54	37	37	257	
Số phải phê cấp (PPC)	Tổng số	8	155	150	158	149	149	80	80	43	73	43	43	43	23	23	219	
	Tai chỗ	10	PT	TX	PT	TX	PT	TX	PT	TX	PT	TX	PT	TX	PT	TX	4	
Lớp 6	Số	11	22579	493	73	14												
	Đi học	12	92	3	1													
Lớp 7	Số	13	103	2	552	75	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	24	
	Đi học	14		22666	71													
Lớp 8	Số	15																
	Đi học	16		92	1	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	110	
Lớp 9	Số	17			20483	675												
	Đi học	18			78	2												
Đã và đang học THCS	Số	19			19415	1	639	97	1	1	1	1	1	1	1	1	750	
	Đi học	20			64	2												
Đã và đang học THPT	Số	21			17914	3												
	Đi học	22			19793	1												
Đã và đang học CT	Số	23			18078	1												
	Đi học	24			18759	1												
Bổ học và học khác	Số	25			1069	5	1	1427	2	1							4095	
	Đi học	26			17342	468	233											
Tiêu chí	Số	27			1022	1												
	Đi học	28			1022	1												
Tiêu chí	Số	29			1022	1												
	Đi học	30			1022	1												
Tiêu chí	Số	31			1022	1												
	Đi học	31			1022	1												

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Bắc Giang, ngày 31 tháng 02 năm 2020



NGƯỜI LẬP BIỂU
 Ngô Quốc Đường

Tính đến thời điểm: tháng 10 năm 2019

TT	Trường	Số Đ.T	Số lớp	Số phòng học				Phòng chức năng										Công trình vệ sinh				Sân chơi		Bãi tập	
				Kiến cố	Bán kiên cố	Tạm	Tỉ lệ Ph/Lớp	Hiệu trưởng	P.Hiệu trưởng	Văn phòng	Y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thí nghiệm		GV		HS		SL	DT	SL	DT		
1	Huyện Hiệp Hoà	25	385	336	18	22	0,98	27	28	25	20	23	23	25	72	2994	39	601	51	1353	29	58800	23	35430	
2	Huyện Lạng Giang	24	372	340	30		0,99	24	30	24	23	23	24	61	3636	41	917	47	1321	27	64519	25	122770		
3	Huyện Lục Nam	30	354	340	24		1,03	30	32	30	30	29	29	73	3643	82	757	408	1696	35	41345	32	44070		
4	Huyện Lục Ngạn	31	400	351	26		0,94	30	35	33	31	28	31	89	4190	50	602	56	1318	32	55736	31	35080		
5	Huyện Sơn Động	23	145	166	12		1,23	23	25	23	23	23	23	60	2232	40	694	42	824	24	34088	17	15345		
6	Huyện Tân Yên	24	318	298	18	4	1,01	24	25	34	19	27	23	68	3340	90	496	805	1143	28	72005	31	48800		
7	Huyện Việt Yên	18	303	303	4		1,01	17	21	19	18	18	19	60	2807	31	370	38	1196	22	46150	20	24150		
8	Huyện Yên Dũng	18	232	204	18	1	0,96	20	23	19	19	19	20	59	2701	38	484	44	1465	20	45750	21	28100		
9	Huyện Yên Thế	23	211	214	4		1,03	21	22	29	18	18	21	52	2215	26	452	28	870	22	31110	19	25779		
10	Thành phố Bắc Giang	17	298	303			1,02	17	21	18	16	17	18	51	2477	45	822	74	1849	20	40894	26	19572		
	Cộng	233	3018	2855	154	27	1,01	233	262	254	217	225	233	645	30235	482	6195	1593	13035	259	490397	245	399096		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Handwritten signature

Ngô Quốc Đường



Bắc Giang, ngày 01..... tháng 02 năm 2020
 TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO PCGD, XMC
 NGƯỜI CHỨC VỤ UBND TỈNH

Handwritten signature
 Lê Anh Dương

THÔNG KÊ BỘI NGŨ GIÁO VIÊN PHỔ CẤP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

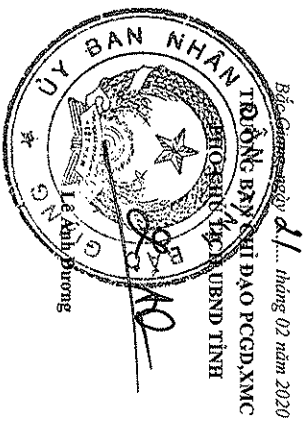
Trình độ bồi dưỡng: tháng 10 năm 2019

TT	Huyện, TP	CBQL					Giáo viên															Nhân viên																								
		Hạng trường			Hiệu trưởng	P. Hiệu trưởng	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Nữ	Dân tộc	Ti lệ GV/Lớp	Trình độ đào tạo					Chuyên ngành đào tạo					Chuyên nghiệp nghiệp			Thư viện	Thiết bị - Thí nghiệm	Văn phòng	Y tế																	
		Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3									Trên ĐH	ĐH	CD	THSP	Toán	Ngữ văn	KHTN			KHXX		HDGD						GDCD	Công nghệ	Tin học	Ngành nghề													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45		
1	Huyện Hiệp Hòa	3	16	8	27	25	753	753	1	555	17	2	5	567	179	2	128	136	41	37	59	37	36	32	32	46	19	25	31	89	0	0	0	5	24	264	387	102	0	20	11	47	3			
2	Huyện Lạng Giang	6	18		23	30	721	710	11	544	31	1.9	7	583	131	0	118	151	38	33	57	31	23	34	37	54	21	21	15	88	0	0	0	23	162	473	86	0	18	19	48	5				
3	Huyện Lục Nam	6	18	6	29	33	761	761	0	463	61	2.1	4	602	154	1	132	120	41	43	55	42	39	30	33	57	26	23	26	94	0	0	0	29	311	392	58	0	28	20	41	17				
4	Huyện Lục Ngạn	7	22	2	30	35	853	860	0	545	214	2.1	6	596	251	0	150	133	49	45	68	51	47	35	34	57	32	32	33	87	0	0	0	9	184	566	103	0	26	16	47	30				
5	Huyện Sơn Động	2	3	18	23	24	370	371	0	200	152	2.6	1	280	88	1	70	40	23	27	33	35	23	22	22	26	9	3	5	32	0	0	0	7	97	233	40	0	18	12	33	20				
6	Huyện Tân Yên	4	17	3	25	25	640	645	1	468	19	2	10	507	123	0	107	113	35	42	44	28	34	31	31	48	18	19	10	80	0	0	0	25	175	421	43	1	21	10	39	2				
7	Huyện Việt Yên	1	10	8	18	21	570	571	5	423	8	1.9	4	432	133	1	95	97	29	36	40	26	28	25	28	30	16	25	14	81	0	0	0	13	215	315	40	0	16	8	30	5				
8	Huyện Yên Dũng	3	16	1	18	27	487	482	0	359	5	2.1	4	432	51	0	83	84	35	27	32	24	18	25	35	25	13	9	17	60	0	0	0	16	101	354	32	0	13	9	28	8				
9	Huyện Yên Thế		16	5	20	18	424	425	0	296	125	2	0	311	113	0	71	77	25	25	26	24	26	20	18	36	4	13	11	48	0	0	0	17	125	261	38	0	17	15	27	8				
10	Thành phố Bắc Giang	3	8	6	17	22	600	605	0	493	8	2	19	514	67	0	113	110	33	28	41	32	33	22	21	30	15	18	25	79	0	0	0	17	246	298	56	0	6	5	33	1				
		Tiêu chí					SL	Tỷ lệ			4348	640	2	60	4824	1290	5	1067	1061	349	343	455	330	307	276	291	409	173	188	187	738	0	0	0	5	178	1880	3700	598	1	183	125	373	99		
GV đạt chuẩn trình độ đào tạo							6174	99,92																																						
GV đạt trên chuẩn trình độ đào tạo							4884	79,04																																						
GV đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp							6178	99,98																																						

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Ngô Quốc Đường



THÔNG KÊ ĐẠT CHUẨN XÓA MÙ CHỨ

Thời điểm: tháng 10 năm 2019

TT	Huyện	Độ tuổi 15 - 25					Độ tuổi 15 - 35					Độ tuổi 15 - 60					Đạt chuẩn (Mức độ)
		Tổng số	Số người biết chữ mức độ 1	Tỉ lệ	Số người biết chữ mức độ 2	Tỉ lệ	Tổng số	Số người biết chữ mức độ 1	Tỉ lệ	Số người biết chữ mức độ 2	Tỉ lệ	Tổng số	Số người biết chữ mức độ 1	Tỉ lệ	Số người biết chữ mức độ 2	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Thành phố Bắc Giang	21743	21743	100	21743	100	56251	56251	100	56251	100	116268	116268	100	116268	100	2
2	Huyện Yên Thế	16669	16669	100	16669	100	38363	38363	100	38363	100	75396	75396	100	75396	100	2
3	Huyện Tân Yên	26864	26864	100	26859	99.98	63157	63152	99.99	63141	99.97	125376	125367	99.99	125239	99.89	2
4	Huyện Lạng Giang	30670	30670	100	30670	100	74172	74169	100	74169	100	147859	147848	99.99	147837	99.99	2
5	Huyện Lục Nam	35089	35089	100	35089	100	88582	88582	100	88582	100	161479	161479	100	161479	100	2
6	Huyện Lục Ngạn	43768	43418	99.2	43414	99.19	96639	94915	98.22	94872	98.17	171536	169485	98.8	168761	98.38	2
7	Huyện Sơn Động	13303	13293	99.92	13276	99.8	31100	31045	99.82	30903	99.37	56678	56144	99.06	52662	92.91	2
8	Huyện Yên Dũng	21487	21472	99.93	21472	99.93	54571	54493	99.86	54491	99.85	106962	106792	99.84	106496	99.56	2
9	Huyện Việt Yên	26588	26588	100	26588	100	67217	67217	100	67217	100	131061	131061	100	131061	100	2
10	Huyện Hiệp Hòa	38414	38414	100	38414	100	86184	86184	100	86184	100	165268	165268	100	165268	100	2
	Cộng	274595	274220	99.86	274194	99.85	656236	654371	99.72	654173	99.69	1257883	1255108	99.78	1250467	99.41	2

Số huyện đạt chuẩn XMC mức độ 1:	
Số huyện đạt chuẩn XMC mức độ 2:	10

NGƯỜI LẬP BIỂU



Tạ Văn Anh



Phó Chủ tịch UBND Tỉnh
Tạ Văn Anh Dương

Bắc Giang, ngày 01 tháng 02 năm 2020
TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO PCGD, XMC
PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH